



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11-42

228-C
CÔNG TY
HỮU
VÀ DỊ
T N A
Y-T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Trần Tuyết Mai	Chủ tịch
Ông Tô Thành Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên
Bà Trần Vũ Hải Yến	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Khánh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên (<i>Bổ nhiệm từ ngày 06/5/2022</i>)
Bà Hà Thị Thanh Hoa	Thành viên (<i>Bổ nhiệm từ ngày 06/5/2022</i>)
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên (<i>Miễn nhiệm từ ngày 06/5/2022</i>)
Bà Vũ Thị Hà	Thành viên (<i>Miễn nhiệm từ ngày 06/5/2022</i>)

Ban Tổng giám đốc

Ông Tô Thành Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng giám đốc
Bà Hà Thị Thanh Hoa	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng giám đốc thường trực

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO



Nguyễn Thị Thu Hà

Phó Tổng giám đốc thường trực

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO ngày 07/01/2021)

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2023

Số: 1003.03-23/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 3 năm 2023, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác, Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 23/3/2022.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2023-034-1

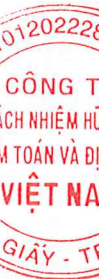
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Thị Hồng Vân

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2023-034-1



Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2022	01/01/2022
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		935.340.485.058	950.408.490.523
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	190.912.971.641	190.420.719.764
1 Tiền	111		80.912.971.641	5.420.719.764
2 Các khoản tương đương tiền	112		110.000.000.000	185.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	70.000.000.000	-
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70.000.000.000	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		227.699.803.219	368.779.611.870
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	118.105.547.564	105.853.166.060
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	88.919.215.928	245.433.325.481
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	20.678.080.729	17.496.161.331
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.041.002)	(3.041.002)
IV Hàng tồn kho	140		276.686.367.179	237.644.176.925
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	276.769.692.083	238.579.247.112
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(83.324.904)	(935.070.187)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		170.041.343.019	153.563.981.964
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	3.396.519.121	1.600.609.049
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		166.478.371.328	151.916.986.363
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	166.452.570	46.386.552
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.961.691.618.682	1.710.687.691.619
I Các khoản phải thu dài hạn	210		19.411.409.918	19.371.518.993
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	19.411.409.918	19.371.518.993
II Tài sản cố định	220		139.468.697.980	177.481.553.479
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	127.855.882.537	163.873.584.448
- Nguyên giá	222		543.687.526.395	553.857.828.183
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(415.831.643.858)	(389.984.243.735)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10.	254.246.304	433.714.284
- Nguyên giá	225		867.428.568	867.428.568
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(613.182.264)	(433.714.284)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	11.358.569.139	13.174.254.747
- Nguyên giá	228		14.560.550.514	14.560.550.514
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.201.981.375)	(1.386.295.767)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	1.793.810.258.156	1.506.915.140.693
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.793.810.258.156	1.506.915.140.693
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	283.853.641	283.853.641
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		283.853.641	283.853.641
VI Tài sản dài hạn khác	260		8.717.398.987	6.635.624.813
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	8.717.398.987	6.635.624.813
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.897.032.103.740	2.661.096.182.142

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.631.694.176.846	1.455.396.158.419
I Nợ ngắn hạn	310		737.076.864.826	888.108.856.304
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	148.722.681.040	133.714.056.126
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	97.550.996.041	86.042.546.391
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	11.287.319.405	1.993.932.275
4 Phải trả người lao động	314		16.086.791.264	9.772.102.015
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	3.446.376.404	3.264.570.082
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	24.173.681.563	26.565.787.685
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	435.254.460.880	626.754.955.516
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		554.558.229	906.214
II Nợ dài hạn	330		894.617.312.020	567.287.302.115
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	2.771.620.000	2.130.820.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	891.559.748.856	564.881.514.045
3 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19.	285.943.164	274.968.070
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.265.337.926.894	1.205.700.023.723
I Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	1.265.337.926.894	1.205.700.023.723
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.132.999.020.000	1.100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.132.999.020.000	1.100.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		25.731.363.636	25.731.363.636
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		38.505.239.661	38.505.239.661
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.627.607.868	33.983.796.070
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		431.124.055	6.301.195.283
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		60.196.483.813	27.682.600.787
5 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		7.474.695.729	7.479.624.356
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.897.032.103.740	2.661.096.182.142

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

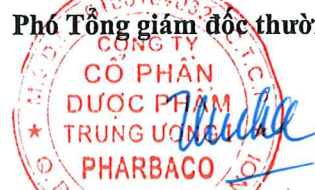
Phó Tổng giám đốc thường trực



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh



Nguyễn Thị Thu Hà

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO ngày 07/01/2021)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.057.134.167.015	940.761.479.682
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		123.873.284	170.939.972
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.057.010.293.731	940.590.539.710
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	821.573.652.432	765.666.765.074
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		235.436.641.299	174.923.774.636
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	4.819.303.287	11.079.348.161
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	37.526.716.377	34.843.134.902
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.081.254.863	29.880.239.709
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	6.097.006.420	7.524.605.193
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	117.043.656.827	107.306.989.096
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		79.588.564.962	36.328.393.606
12. Thu nhập khác	31	VI.6.	2.979.405.735	47.087.491
13. Chi phí khác	32	VI.7.	5.665.273.307	701.398.524
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(2.685.867.572)	(654.311.033)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		76.902.697.390	35.674.082.573
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	16.700.167.110	7.912.504.974
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		10.975.094	92.340.009
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		60.191.555.186	27.669.237.590
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			60.196.483.813	27.682.600.787
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			(4.928.627)	(13.363.197)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	530,47	298,17

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng Phó Tổng giám đốc thường trực



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh



(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO
ngày 07/01/2021)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Đơn vị tính: VND Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		76.902.697.390	35.674.082.573
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		36.438.470.556	42.975.827.885
- Các khoản dự phòng	03		(851.745.283)	(4.767.266.784)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.613.003.481	(391.696.067)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(89.139.339)	(2.627.884.681)
- Chi phí lãi vay	06		31.081.254.863	29.880.239.709
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		145.094.541.668	100.743.302.635
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		138.882.468.371	7.915.318.179
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(38.190.444.971)	(79.431.317.229)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		31.113.154.026	(50.008.373.988)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.877.684.246)	(2.300.304.223)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(32.070.677.620)	(29.690.133.519)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.858.886.775)	(5.766.891.442)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(230.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		233.092.470.453	(58.768.399.587)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(299.654.830.258)	(471.459.000.198)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		412.727.273	27.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(135.000.000.000)	(8.721.980.362)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		65.000.000.000	81.034.043.845
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.541.588.408	2.614.702.969
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(367.700.514.577)	(396.504.961.019)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	200.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		2.030.784.772.554	1.402.528.783.395
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.895.317.889.523)	(1.009.454.414.559)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(289.142.856)	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.363.942)	(69.315.557)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		135.155.376.233	593.005.053.279

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(tiếp theo)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	547.332.109	137.731.692.673
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	190.420.719.764	52.691.793.276
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(55.080.232)	(2.766.185)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01 190.912.971.641	190.420.719.764

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Trần Thị Bích Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Cảnh

Phó Tổng giám đốc thường trực



Nguyễn Thị Thu Hà

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO
ngày 07/01/2021)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng Công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22 tháng 4 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO theo quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 ngày 25/7/2007. Công ty có 19 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp). Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 19 sau khi phát hành tăng vốn điều lệ.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100109032 thay đổi lần thứ 19 ngày 01/11/2022 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.132.999.020.000 VND** (Một nghìn một trăm ba mươi hai tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, không trăm hai mươi nghìn đồng) và người đại diện theo pháp luật là Ông Tô Thành Hưng - Tổng Giám đốc.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM kể từ ngày 18/11/2019 theo Quyết định số 767/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là PBC, số lượng cổ phiếu đang lưu hành là: 113.299.902 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc các loại, hóa dược và dược liệu;
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

Trụ sở chính của Công ty: Số 160 Tôn Đức Thắng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp**a) Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 như sau:**

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Việt Mỹ (Trước đây là Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài) có trụ sở chính tại Thôn Thạch Lỗi, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 75%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

b) Thông tin chi tiết về công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 như sau:

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty liên kết là Công ty CP Bệnh viện Trung ương 1 – Pharbaco có trụ sở chính tại số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết là 44%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP Bệnh viện Trung ương 1 - Pharbaco được giải thể theo Nghị quyết số 01/2021/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại chưa có thông báo về việc chấm dứt hoạt động từ Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại 31/12/2022 là 552 người (tại 31/12/2021 là 546 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tồn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tồn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tồn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tồn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cho đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được nợ đúng hạn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**9.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Nhà cửa vật kiến trúc

Thời gian khấu hao (năm)

06 - 25

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

9.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí xây dựng Dự án nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU, nhà máy WHO, chi phí hệ thống điện gió, dự án Trung tâm thương mại giao nhận và trung chuyển hàng hóa Nội Bài được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

12. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Khoản hợp tác kinh doanh của Công ty gồm:

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- + Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu;
- + Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu;
- + Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- + Các khoản chi phí phải gánh chịu.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

13. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội.

15. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội.

16. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty bao gồm các khoản thu nhập từ thanh lý TSCĐ và các khoản thu nhập khác.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

21.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền	80.912.971.641	5.420.719.764
Tiền mặt	3.841.061.023	2.943.970.092
Tiền mặt VND	3.677.120.793	2.785.422.172
Tiền mặt USD	163.940.230	158.547.920
Tiền gửi ngân hàng	77.071.910.618	2.476.749.672
Tiền gửi ngân hàng VND	75.517.540.571	1.319.800.163
Tiền gửi ngân hàng USD	1.530.999.485	1.143.672.039
Tiền gửi ngân hàng EUR	23.370.562	13.277.470
Các khoản tương đương tiền	110.000.000.000	185.000.000.000
Cộng	190.912.971.641	190.420.719.764

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (*)	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-
Cộng	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-

(*) Là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng tiền gửi số 068051022012 ngày 05/10/2022 với số tiền là 70.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng, mức lãi suất ban đầu là 7%/năm.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Các điều chỉnh lũy kế	Giá trị ghi số	Các điều chỉnh lũy kế	
Đầu tư vào công ty liên kết					
Công ty CP Bệnh viện Trung ương 1 - Pharbaco (*)	1.176.000.000	(892.146.359)	283.853.641	1.176.000.000	283.853.641
Cộng	1.176.000.000	(892.146.359)	283.853.641	1.176.000.000	283.853.641

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty CP Bệnh viện Trung ương 1 - Pharbaco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108606011 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2019, Công ty kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Công ty đã ra Nghị quyết giải thể công ty theo Nghị quyết số 01/2021/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021. Tuy nhiên, đến nay, Công ty vẫn chưa làm xong thủ tục giải thể với Sở kế hoạch Đầu tư.

Tại thời điểm 31/12/2022, khoản đầu tư nêu trên không xác định được giá trị hợp lý do không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Reliv Pharma	-	-	719.819.633	-
Công ty CP APPOLLO	48.554.676.661	-	35.134.676.661	-
Công ty CP Dược phẩm Trung ương Vidipha	4.068.403	-	6.566.425.000	-
Công ty CP Thương mại Vina Úc	74.702.250	-	9.335.053.101	-
Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Thiên Y	6.433.602.000	-	-	-
Các đối tượng khác	63.038.498.250	(3.041.002)	54.097.191.665	(3.041.002)
Cộng	118.105.547.564	(3.041.002)	105.853.166.060	(3.041.002)

*b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần APPOLLO OIL	49.866.635.605	49.866.635.605
Yoosung Filling System Co., Ltd.	6.598.252.000	6.598.252.000
Công ty cổ phần KPT Group	4.372.616.710	1.873.080.000
Công ty TNHH thiết bị và dịch vụ Toàn Châu	3.549.564.000	3.518.460.000
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long	1.672.000.000	149.722.375.000
Công ty TNHH Vinaepoxy Việt Nam	-	4.495.727.449
Các đối tượng khác	22.860.147.613	29.358.795.427
Cộng	88.919.215.928	245.433.325.481

*b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***5. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	20.678.080.729	-	17.496.161.331	-
Ký cược, ký quỹ	20.238.853.923	-	17.161.599.019	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Thanh Xuân	8.607.794.521	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hà Nội	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Nam Hà Nội	5.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sacombank - CN Hà Đông	500.000.000	-	5.283.380.805	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch	2.567.700	-	5.786.018.214	-
Các đối tượng khác	128.491.702	-	92.200.000	-
Phải thu khác	33.696.020	-	12.506.470	-
Lãi dự thu	31.490.920	-	10.301.370	-
Các đối tượng khác	2.205.100	-	2.205.100	-
Tạm ứng	358.252.900	-	312.300.000	-
Bùi Thị Luyến	50.000.000	-	50.000.000	-
Lê Phú Đức	101.000.000	-	30.000.000	-
Đỗ Thị Bích Huệ	50.000.000	-	50.000.000	-
Các đối tượng khác	157.252.900	-	182.300.000	-
Dư nợ bảo hiểm xã hội	7.012.729	-	9.755.842	-
Dư nợ 3388	40.265.157	-	9.755.842	-
b) Dài hạn	19.411.409.918	-	19.371.518.993	-
Ký cược, ký quỹ	39.890.925	-	-	-
Phải thu khác	19.371.518.993	-	19.371.518.993	-
Công ty CP BV Pharma (*)	19.371.518.993	-	19.371.518.993	-
Cộng	40.089.490.647	-	36.867.680.324	-

(*) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

6. Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng				
Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tuyên Quang	3.041.002	-	3.041.002	-
Cộng	3.041.002	-	3.041.002	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	34.387.040	-	2.649.535.168	-
Nguyên liệu, vật liệu	206.705.036.590	(82.165.472)	169.766.450.057	(328.105.378)
Công cụ, dụng cụ	2.221.773.641	-	1.012.350.428	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.675.960.285	-	12.955.305.090	-
Thành phẩm	27.081.256.382	(1.159.432)	19.993.461.581	(606.964.809)
Hàng hóa	15.051.278.145	-	32.202.144.788	-
Cộng	276.769.692.083	(83.324.904)	238.579.247.112	(935.070.187)

Tại ngày 31/12/2022, giá trị hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ngả màu,... không có khả năng tiêu thụ là 83.324.904 đồng. Các lô hàng này Công ty sẽ thực hiện tiêu hủy trong năm tài chính tiếp theo.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU 2 giai đoạn (*)	1.766.112.272.614	1.479.900.207.330
+ PMU1	1.257.905.760.949	1.133.553.969.108
+ PMU2	508.206.511.665	346.346.238.222
Nhà máy WHO	-	131.762.636
Dự án điện gió	814.814.815	-
Dự án Trung tâm thương mại giao nhận và trung chuyển hàng hóa Nội Bài	26.883.170.727	26.883.170.727
Cộng	1.793.810.258.156	1.506.915.140.693

(*) Là dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội với tổng mức đầu tư của dự án là 1.900 tỷ đồng (trong đó PMU1: 1.300 tỷ đồng và PMU2: 600 tỷ đồng).

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư ngày 01/01/2022	126.732.541.191	392.369.198.530	33.391.041.008	1.365.047.454	553.857.828.183	
Mua trong năm	-	-	1.458.105.434	-	1.458.105.434	
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	3.254.011.961	7.224.965.400	822.630.000	11.301.607.361	
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.737.098.256)	(20.192.916.327)	-	(22.930.014.583)	
Số dư ngày 31/12/2022	126.732.541.191	392.886.112.235	21.881.195.515	2.187.677.454	543.687.526.395	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư ngày 01/01/2022	76.285.404.109	298.492.387.730	14.366.454.887	839.997.009	389.984.243.735	
Khấu hao trong năm	5.466.158.229	25.134.452.839	3.625.033.483	217.672.417	34.443.316.968	
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.953.445.809)	(6.642.471.036)	-	(8.595.916.845)	
Số dư ngày 31/12/2022	81.751.562.338	321.673.394.760	11.349.017.334	1.057.669.426	415.831.643.858	
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2022	50.447.137.082	93.876.810.800	19.024.586.121	525.050.445	163.873.584.448	
Tại ngày 31/12/2022	44.980.978.853	71.212.717.475	10.532.178.181	1.130.008.028	127.855.882.537	

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 139.493.950.505 đồng (31/12/2021: 163.873.584.448 đồng)

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 282.237.534.650 đồng (31/12/2021: 264.694.812.148 đồng)

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

10. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính	Đơn vị tính: VND		
		Máy chủ	Cộng
Khoản mục			
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2022		867.428.568	867.428.568
Số dư ngày 31/12/2022		867.428.568	867.428.568
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2022		433.714.284	433.714.284
Khấu hao trong năm		179.467.980	179.467.980
Số dư ngày 31/12/2022		613.182.264	613.182.264
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2022		433.714.284	433.714.284
Tại ngày 31/12/2022		254.246.304	254.246.304
11. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình	Đơn vị tính: VND		
Khoản mục		Phần mềm quản lý vật tư ERPAC	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2022		14.560.550.514	14.560.550.514
Số dư ngày 31/12/2022		14.560.550.514	14.560.550.514
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2022		1.386.295.767	1.386.295.767
Khấu hao trong năm		1.815.685.608	1.815.685.608
Số dư ngày 31/12/2022		3.201.981.375	3.201.981.375
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2022		13.174.254.747	13.174.254.747
Tại ngày 31/12/2022		11.358.569.139	11.358.569.139
12. Chi phí trả trước		31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
a) <i>Ngắn hạn</i>		3.396.519.121	1.600.609.049
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ		1.713.332.085	812.892.311
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		1.683.187.036	787.716.738
b) <i>Dài hạn</i>		8.717.398.987	6.635.624.813
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ		990.291.428	255.377.778
Chi phí trả trước dài hạn khác		7.727.107.559	6.380.247.035
Cộng		12.113.918.108	8.236.233.862

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Truking Technology Limited	40.231.286.000	40.231.286.000	40.231.286.000	40.231.286.000
KHS Synchemica Corp	15.201.990.750	15.201.990.750	3.071.147.700	3.071.147.700
Macfarlan Smith Limited	12.020.700.000	12.020.700.000	-	-
Công ty TNHH Chế tạo máy Dược phẩm Tiến Tuấn.	6.945.394.516	6.945.394.516	12.266.460.866	12.266.460.866
Yunnan Baiyao Group Co, LTD	490.588.590	490.588.590	490.588.590	490.588.590
Công ty CP Thương mại xuất nhập khẩu Apec	296.532.720	296.532.720	1.263.828.740	1.263.828.740
APC Pharmaceutical and Chemical limited	25.717.388	25.717.388	641.514.337	641.514.337
Sinobright Phama Co., Ltd	-	-	8.277.300.000	8.277.300.000
Các đối tượng khác	73.510.471.076	73.510.471.076	67.471.929.893	67.471.929.893
Cộng	148.722.681.040	148.722.681.040	133.714.056.126	133.714.056.126

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị y tế Việt Anh	9.885.153.227	8.369.565.822
Công ty CP Thương mại Vina Úc	2.953.900.000	5.791.991.142
Công ty TNHH Dược phẩm Helios	1.361.405.731	2.009.238.108
Công ty TNHH Dược phẩm Ân Đức	6.187.046.034	6.399.208.651
Công ty CP DP EUPHAR	8.939.932.500	5.977.727.867
Các đối tượng khác	68.223.558.549	57.494.814.801
Cộng	97.550.996.041	86.042.546.391

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>a) Phải nộp</i>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.280.482.731	1.992.820.595
Thuế tài nguyên	-	1.111.680

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.836.674	-
Cộng	11.287.319.405	1.993.932.275
b) Phải thu		
Thuế xuất nhập khẩu	156.929.410	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.523.160	46.386.552
Cộng	166.452.570	46.386.552
16. Chi phí phải trả		
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước phí kiểm toán	92.500.000	92.500.000
Trích trước chi phí lãi vay	1.699.737.176	2.689.159.933
Trích trước chi phí khác	1.654.139.228	482.910.149
Cộng	3.446.376.404	3.264.570.082
17. Phải trả khác		
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	24.173.681.563	26.565.787.685
Kinh phí công đoàn	468.670.648	349.785.611
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	52.200.000	744.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.652.810.915	25.472.002.074
<i>Phải trả cổ tức cổ đông thường</i>	<i>744.843.988</i>	<i>767.207.930</i>
<i>Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh (i)</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
<i>Bệnh viện Đa khoa Nông Nghiệp</i>	<i>-</i>	<i>1.280.529.403</i>
<i>Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp (ii)</i>	<i>21.622.000</i>	<i>480.488.567</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>2.886.344.927</i>	<i>2.943.776.174</i>
b) Dài hạn	2.771.620.000	2.130.820.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.771.620.000	2.130.820.000
<i>Trường Trung học phổ thông Văn Lang</i>	<i>1.140.000.000</i>	<i>1.140.000.000</i>
<i>Công ty CP Đầu tư Tài chính Đất Việt</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>
<i>Công ty TNHH XNK & TM Phương Linh</i>	<i>427.500.000</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>704.120.000</i>	<i>490.820.000</i>
Cộng	26.945.301.563	28.696.607.685
(i) Khoản tiền do Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh ứng trước tiền chuyển đổi quyền lợi trong tương lai của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco theo PL02 N26/11/16 của Hợp đồng HTDT N 12/5/10 với số tiền là 20 tỷ đồng.		
(ii) Là các khoản chia lợi nhuận cho Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.		
c) <i>Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2</i>		

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO
Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Trong năm VND	Giá trị VND
18. Vay và nợ thuê tài chính				
a) Ngắn hạn	435.254.460.880	435.254.460.880	1.420.107.834.244	626.754.955.516
Vay ngắn hạn	367.541.318.032	367.541.318.032	1.352.394.691.396	538.954.948.948
Vay đối tượng khác	-	-	235.660.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng	-	-	235.660.000.000	-
Vận tải Hải Minh Hưng	303.169.715.645	303.169.715.645	1.040.395.722.676	534.705.566.092
Vay ngân hàng	-	226.836.226.883	77.967.111.069	69.332.250.774
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch	-	-	249.102.204.263	220.914.810.527
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	30.947.026.038	30.947.026.038	69.675.852.178	33.670.175.553
Thương tín - CN Hà Đông	160.353.308.700	160.353.308.700	431.694.230.774	175.394.163.759
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	19.037.498.720	19.037.498.720	24.394.641.566	35.394.165.479
VN - CN Hà Nội (1)	16.498.393.425	16.498.393.425	31.698.126.785	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên (2)	-	-	15.199.733.360	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hoàn Kiếm (3)	-	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Nam Hà Nội (4)	-	-	-	-

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,

Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Thanh Xuân (5)	76.333.488.762	76.333.488.762	155.863.556.041	79.530.067.279	-	-
Vay ngân hàng (USD)	64.371.602.387	64.371.602.387	76.338.968.720	15.927.606.333	3.960.240.000	3.960.240.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên (2)	64.371.602.387	64.371.602.387	76.338.968.720	15.927.606.333	3.960.240.000	3.960.240.000
Nợ thuê tài chính	-	-	-	289.142.856	289.142.856	289.142.856
Công ty Cổ phần Công nghệ CITEK	-	-	-	289.142.856	289.142.856	289.142.856
Vay dài hạn đến hạn trả	67.713.142.848	67.713.142.848	67.713.142.848	87.800.006.568	87.800.006.568	87.800.006.568
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông	-	-	-	83.342.863.716	83.342.863.716	83.342.863.716
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên	62.856.000.000	62.856.000.000	62.856.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hoàn Kiếm	4.857.142.848	4.857.142.848	4.857.142.848	3.857.142.852	3.857.142.852	3.857.142.852
b) Dài hạn	891.559.748.856	891.559.748.856	678.390.081.158	351.711.846.347	564.881.514.045	564.881.514.045
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông	-	-	-	267.682.688.913	267.682.688.913	267.682.688.913
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên (6)	872.762.129.787	872.762.129.787	674.390.081.158	78.255.347.923	276.627.396.552	276.627.396.552
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hoàn Kiếm (7)	18.797.619.069	18.797.619.069	4.000.000.000	5.773.809.511	20.571.428.580	20.571.428.580
Cộng	1.326.814.209.736	1.326.814.209.736	2.098.497.915.402	1.963.320.175.227	1.191.636.469.561	1.191.636.469.561

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/22/HĐCTD/VCB-PBC ngày 19/09/2022 với Hạn mức cấp tín dụng là 32 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C. Cầm cố tài sản là các tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014/VCBHN-PHARBACO ký ngày 05/05/2014, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2014/VCBHN-PHARBACO ký ngày 26/09/2014 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015/CC/VCBHN-PHARBACO ký ngày 25/04/2015 ký giữa Ngân hàng và Khách hàng. Thế chấp Hàng tồn kho thu luận chuyển trên sổ sách của Khách hàng theo Hợp đồng thế chấp số: 01/2021/HĐTC/HTKVCBHN-PBC ký ngày 27/05/2021.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 05/2022/1809635/HĐTD ngày 30/08/2022 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên hạn mức tín dụng 420 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá 30/04/2023. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là 20.000.000 cổ phiếu Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco trên sàn Upcom, mã cổ phiếu PBC, Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 06/2021/1809635/HĐBĐ ngày 29/03/2021; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 08/2021/1809635/HĐBĐ ngày 12/04/2021.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 76/2022/HĐTD/HGM ngày 14/06/2022 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm hạn mức tín dụng 100 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 1460-LAV-202200099 ngày 21/01/2022 với Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội với hạn mức 50 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Cho vay một phần có tài sản đảm bảo một phần không có tài sản đảm bảo. Áp dụng cấp tín dụng một phần bảo đảm bằng tài sản với tỷ lệ 68% tổng dư nợ tại thời điểm (tổng nợ tối đa 34 tỷ). Phần còn lại cấp tín dụng không áp dụng biện pháp bảo đảm bằng tài sản với dư nợ tối đa 16 tỷ tương ứng 32% hạn mức tín dụng.
- (5) Hợp đồng tín dụng 3005/2022/HĐTD ngày 30/05/2022 bao gồm 2 phụ lục với Hạn mức cấp tín dụng là 150 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất, kinh doanh thuốc, hoá dược và dược liệu kỳ, tái tài trợ vốn lưu động từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch tối đa 80 tỷ đồng. Thời hạn bảo lãnh thanh toán theo điều khoản hợp đồng kinh tế và tối đa là 12 tháng. Các bảo lãnh còn lại thời hạn tùy theo điều kiện hợp đồng kinh tế và tối đa là 36 tháng.
- (6) Là các Hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên, cụ thể:
 - Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/1809635/HĐTD ngày 11/01/2021, hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng. Thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để phát hành LC thanh toán chi phí hợp lý hợp lệ để tiến hành giai đoạn II - Dự án nhà máy bào chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU (PMU2). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tại dự án đầu tư giai đoạn 2 (PMU2).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2022/1809635/HĐTD ngày 29/09/2022, hạn mức tín dụng 450 tỷ đồng. Thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để phát hành LC thanh toán chi phí hợp lý hợp lệ để tiến hành giai đoạn I - Dự án nhà máy bào chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU (PMU1). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tại dự án đầu tư giai đoạn 1 (PMU1).

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 03/2022/1809635/HĐTD ngày 30/08/2022, hạn mức tín dụng tối đa 247 tỷ đồng nhưng không vượt quá dư nợ gốc thực tế của khoản vay này tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông tại thời điểm BIDV giải ngân cho vay. Thời hạn vay theo lịch trả nợ hiện hữu của khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông nhưng không vượt quá ngày 08/07/2026. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để trả nợ trước hạn toàn bộ dư nợ gốc của khoản vay tài trợ giai đoạn I - Dự án nhà máy bào chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU (PMU1) tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, vốn tự có tại dự án đầu tư giai đoạn 1 (PMU1) và các tài sản khác đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông.

(7) Là các Hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm, cụ thể:

- Hợp đồng vay dài hạn với ngân hàng Ngân hàng TMCP Tiên Phong số 18/2021/HĐTD/HGM/03 ngày 28/04/2021 số tiền 27 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán chi phí đầu tư dự án Điện mặt trời áp mái trên mái nhà xưởng của Khách hàng tại thôn Thạch Lỗi, Sóc Sơn, Hà Nội. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 18/2021/HDBD/HGM/04 ngày 28/04/2021.

- Hợp đồng cho vay kiêm thế chấp ô tô số 29/2022/HĐTD/HGM/01 ngày 18/01/2022 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm số tiền vay 4 tỷ đồng. Lãi suất áp dụng từ 19/01/2022 đến 18/01/2023 là 8,3%/năm, lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo đến ngày 18/01/2026: lãi suất điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần và bằng lãi suất cơ sở cho vay mua ô tô KHDN của TP Bank thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 3,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán tiền mua xe theo Hợp đồng bán xe số 212417 ngày 31/12/2021.

c) Vay và nợ thuê tài chính là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	285.943.164	274.968.070
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	285.943.164	274.968.070

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	900.000.000.000	25.961.363.636	6.301.195.283	932.262.558.919
Tăng vốn trong năm trước	200.000.000.000			200.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	27.682.600.787	27.682.600.787
Giảm khác		(230.000.000)	-	(230.000.000)
Số dư tại 31/12/2021	1.100.000.000.000	25.731.363.636	33.983.796.070	1.159.715.159.706
Tăng vốn trong năm nay (*)	32.999.020.000	-	-	32.999.020.000
Lãi trong năm nay	-	-	60.196.483.813	60.196.483.813
Phân phối các quỹ	-	-	(553.652.015)	(553.652.015)
Chia cổ tức	-	-	(32.999.020.000)	(32.999.020.000)
Số dư tại 31/12/2022	1.132.999.020.000	25.731.363.636	60.627.607.868	1.219.357.991.504

(*) Tăng vốn trong năm từ chia cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2022 ngày 06/5/2022.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	58.707.830.000	56.997.900.000
Công ty TNHH Reliv Pharma	14.217.330.000	13.803.240.000
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	412.000.000.000	400.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	171.388.660.000	166.396.760.000
Công ty TNHH MTV Đại Hải Hà Petro	154.500.000.000	150.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Pháp Vân	206.000.000.000	200.000.000.000
Các cổ đông khác	116.185.200.000	112.802.100.000
Cộng	1.132.999.020.000	1.100.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.100.000.000.000	900.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	32.999.020.000	200.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.132.999.020.000	1.100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	32.999.020.000	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

d) Cổ phiếu	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	113.299.902	110.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	113.299.902	110.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	113.299.902	110.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	113.299.902	110.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	113.299.902	110.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) **Các quỹ của Công ty**

Khoản mục	01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2022
Quỹ đầu tư phát triển	38.505.239.661	-	-	38.505.239.661
Cộng	38.505.239.661	-	-	38.505.239.661

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
USD	72.402,38	57.152,33
Tiền mặt	7.003,00	7.003,00
Tiền gửi ngân hàng	65.399,38	50.149,33
EUR	945,47	494,74
Tiền gửi ngân hàng	945,47	494,74

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	320.588.624.248	404.843.020.652
Doanh thu bán thành phẩm	726.818.721.196	526.972.302.687
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.726.821.571	8.946.156.343
Cộng	1.057.134.167.015	940.761.479.682
b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2		

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	1.071.400
Hàng bán bị trả lại	123.873.284	169.868.572
Cộng	123.873.284	170.939.972

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa vật tư đã bán	311.805.795.111	368.184.610.030
Giá vốn thành phẩm đã bán	508.144.173.316	394.842.513.384
Xử lý hàng hỏng	1.623.684.005	684.321.562
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.955.320.098
Cộng	821.573.652.432	765.666.765.074

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.562.777.958	2.600.611.954
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.256.525.329	8.081.507.770
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	397.228.437
Cộng	4.819.303.287	11.079.348.161

5. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	31.081.254.863	29.880.239.709
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.832.458.033	4.960.129.008
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	1.613.003.481	2.766.185
Cộng	37.526.716.377	34.843.134.902

6. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	27.272.727
Thu nhập từ nhận hỗ trợ, bồi thường tổn thất	1.233.094.325	-
Thu nhập khác	1.746.311.410	19.814.764
Cộng	2.979.405.735	47.087.491

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Nộp phạt vi phạm hành chính và chậm nộp thuế	1.986.459.312	137.593.120
Thù lao trả HĐQT	460.000.000	540.000.000
Chi phí từ thanh lý TSCĐ	1.452.449.069	-
Chi phí khác	1.766.364.926	23.805.404
Cộng	5.665.273.307	701.398.524

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	6.097.006.420	7.524.605.193
Chi phí nhân viên	3.110.703.841	4.883.041.474
Chi phí vật liệu, bao bì	49.546.649	25.638.051
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	39.547.903	71.823.558
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	34.461.755	39.752.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.189.793.852	639.964.522
Chi phí bằng tiền khác	1.672.952.420	1.864.384.830
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	117.043.656.827	107.306.989.096
Chi phí nhân viên quản lý	56.450.193.474	52.811.887.548
Chi phí vật liệu quản lý	2.329.160.355	2.209.993.472
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.792.106.926	3.126.266.812
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	12.411.797.477	17.285.986.004
Thuế, phí và lệ phí	13.177.149.363	12.623.860.431
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.748.090.444	10.947.559.872
Chi phí bằng tiền khác	11.135.158.788	8.301.434.957
Cộng	123.140.663.247	114.831.594.289

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.085.950.274.048	767.921.580.254
Chi phí nhân công	109.527.698.953	100.914.372.742
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.438.470.556	42.812.740.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.165.121.445	23.471.261.951
Chi phí khác bằng tiền	13.576.782.703	24.809.721.256
Cộng	1.292.658.347.705	959.929.676.592

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.700.167.110	7.912.504.974
Cộng	16.700.167.110	7.912.504.974

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60.196.483.813	27.682.600.787
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(553.652.015)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	553.652.015
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	553.652.015
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	60.196.483.813	27.128.948.772
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	113.477.219	90.986.301
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	530,47	298,17

(*) Giá trị quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là số liệu thực tế công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2022 ngày 6/5/2022. Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Do đó lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2021 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2022 ngày 6/5/2022, như sau:

	Năm 2021		
	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	27.682.600.787		27.682.600.787
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(553.652.015)	(553.652.015)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	553.652.015	553.652.015
+ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	553.652.015	553.652.015
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	27.682.600.787	(553.652.015)	27.128.948.772
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	90.986.301		90.986.301
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	304,25		298,17

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.030.784.772.554	1.402.528.783.395
Cộng	2.030.784.772.554	1.402.528.783.395

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.895.317.889.523	1.009.454.414.559
Cộng	1.895.317.889.523	1.009.454.414.559

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Vật tư nông nghiệp Pháp Vân	Cổ đông
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty cổ phần	Cổ đông
Công ty TNHH Reliv Pharma	Cổ đông
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	Cổ đông
Công ty TNHH Đầu tư XD Vận tải Hải Minh Hưng	Cổ đông
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	Công ty liên kết

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bán hàng	147.330.028.580	57.950.450.986
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.293.356.268	1.290.614.040
Công ty CP Vật tư nông nghiệp Pháp Vân	102.070.962.870	-
Công ty TNHH Đầu tư XD Vận tải Hải Minh Hưng	43.908.594.185	-
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	-	40.683.677.444
Công ty TNHH Reliv Pharma	57.115.257	15.976.159.502

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Mua hàng	88.424.426.048	34.080.166.524
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	701.061.664	1.067.467.790
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	-	33.012.698.734
Công ty TNHH Đầu tư XD Vận tải Hải Minh Hưng	87.723.364.384	-
Vay	235.660.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Vận tải Hải Minh Hưng	235.660.000.000	-
Trả nợ vay	235.660.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Vận tải Hải Minh Hưng	235.660.000.000	-
c) Số dư với các bên liên quan		
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	5.429.074.426	1.423.066.339
Công ty TNHH Reliv Pharma	-	719.819.633
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	525.443.696
Công ty TNHH Đầu tư XD Vận tải Hải Minh Hưng	5.251.271.416	-
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	177.803.010	177.803.010
Phải trả nhà cung cấp	-	679.638.168
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	679.638.168
Người mua trả tiền trước	13.023.988	-
Công ty TNHH Reliv Pharma	13.023.988	-
d) Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt		
Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:		
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	2.958.640.100	3.249.593.800
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	1.104.000.000	1.104.000.000
Cộng	4.062.640.100	4.353.593.800

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công nợ tài chính	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản vay	1.326.814.209.736	1.191.636.469.561
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	190.912.971.641	190.420.719.764
Nợ thuần	1.135.901.238.095	1.001.215.749.797
Vốn chủ sở hữu	1.265.337.926.894	1.205.700.023.723
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	89,77%	83,04%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.1.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	190.912.971.641	190.420.719.764
Phải thu khách hàng và phải thu khác	158.191.997.209	142.717.805.382
Các khoản đầu tư tài chính	70.000.000.000	-
Cộng	419.104.968.850	333.138.525.146
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.326.814.209.736	1.191.636.469.561
Phải trả người bán và phải trả khác	175.667.982.603	162.410.663.811
Chi phí phải trả	3.446.376.404	3.264.570.082
Cộng	1.505.928.568.743	1.357.311.703.454

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Rủi ro thị trường**

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	172.896.362.603	2.771.620.000	175.667.982.603
Chi phí phải trả	3.446.376.404	-	3.446.376.404
Các khoản vay	435.254.460.880	891.559.748.856	1.326.814.209.736
01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	160.279.843.811	2.130.820.000	162.410.663.811
Chi phí phải trả	3.264.570.082	-	3.264.570.082
Các khoản vay	626.754.955.516	564.881.514.045	1.191.636.469.561

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	190.912.971.641	-	190.912.971.641
Phải thu khách hàng và phải thu khác	138.780.587.291	19.411.409.918	158.191.997.209
Các khoản đầu tư tài chính	70.000.000.000	-	70.000.000.000
01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	190.420.719.764	-	190.420.719.764
Phải thu khách hàng và phải thu khác	123.346.286.389	19.371.518.993	142.717.805.382
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-

4. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu


Trần Thị Bích Loan

Kế toán trưởng


Nguyễn Đức Cảnh

Phó Tổng giám đốc thường trực

**Nguyễn Thị Thu Hà**(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-
PHARBACO ngày 07/01/2021)